TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI NHÂN VĂN

ĐÁP ÁN THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (Lần 1)
Học kỳ 2, năm học 2022 - 2023

- Mã học phần: 7TL0280
- Tên học phần: CHẨN ĐOÁN TÂM LÝ 2
- Mã nhóm lớp học phần: K26DB-TLK26DB-TL1
- Thời gian làm bài (phút/ngày): 90ph
- Hình thức thi: Tự luận
- ***Yêu cầu sinh viên***
  - ***Tải đề về và làm bài trực tiếp trên đề thi bằng file PDF.***
  - ***Được sử dụng tài liệu trong khi làm bài.***

ĐỀ BÀI

TEST WAIS (4,5 điểm)

1. Hoàn thành điểm số trên Phiếu test (2,5đ)
2. Nhận xét điểm Mạnh – Yếu của đương sự (2đ)
   - Điểm mạnh: Khả năng tư duy hình tượng (GH; ĐKB= 5,14; TS=<2%)
   - Điểm Yếu: Khả năng phân loại và khái quát trong tư duy (TT; ĐKB=- 4,14; TS=<10%)

TEST MMPA (5,5 điểm)

1. Hoàn thành các điểm số và biểu đồ trên Phiếu Test (1,5đ)
2. Viết Mã số (theo 2 cách) (2đ)
   - 2* " '037 + 5 18 4/6:9# T** * "LV'F+/K:
   - 2*'037 + 5 18 4/6:9# T**"LV'F+/K:
3. Tóm tắt các biểu hiện rối loạn theo hướng mã số kép (2đ)
   - D - Hy
     - Tự đổ lỗi cho mình, chán nản, thất vọng, thiếu tự tin, bi quan và thụ động.
     - Thể hiện người có bệnh về thể chất kéo theo sự căng thẳng tâm lý.
   - D – Pt:
     - Tự đổ lỗi cho mình, chán nản, thất vọng, thiếu tự tin, bi quan và thụ động.
     - Suy nghĩ cứng ngắc, căng thẳng, nghiền ngẫm, lo lắng.
   - D – Si:
     - Mặc cảm, tự ti, tuyệt vọng, chán nản, thất vọng, thiếu tự tin, cô lập về mặt xã hội.
     - Thiếu thích ứng xã hội, thiếu những kỹ năng về các mối quan hệ xã hội và thu rút.
   - Pt – Si:
     - Suy nghĩ cứng ngắc, căng thẳng, nghiền ngẫm, lo lắng.
     - Khép kín, trầm tư, xa cách với các mối quan hệ.

Ngày biên soạn: 29/3/2023

Giảng viên biên soạn đề thi: ThS. NGUYỄN TÂM HỒNG THÚY

Ngày kiểm duyệt: 6.4.2023

Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn kiểm duyệt đề thi: Pham Van Tuan, PhD

W A I S

THANG ĐO LƯỜNG TRÍ TUỆ NGƯỜI LỚN

Wechsler Adult Intelligence Scale – Third Edition

	Năm	Tháng	Ngày
Ngày trắc nghiệm	**2022**	**7**	**6**
Ngày sanh	**1993**	**11**	**15**
Tuổi	28	7	21

TIỂU TEST	Điểm thô	ĐIỂM CHUẨN (A 1)					
		P.Lời	Thao tác	Hiểu lời	TC TG	HĐ TN	TĐ XL
1.Bổ sung hình	21		**11**		**11**		
2.Từ vựng	34	**9**		**9**			
3.Mật mã	82		**11**				**11**
4.Tương tự	12	**5**		**5**			
5.Xếp khối	38		**9**		**9**		
6.Số học	9	**7**				**7**	
7.Lý Luận Ma Trận	15		**9**		**9**		
8.Nhớ số	15	**8**				**8**	
9.Thông tin	12	**9**		**9**			
10.Sắp xếp hình	15		**10**				
11.Hiểu biết	18	**9**					
12.Biểu tượng	34		*(10)*				**10**
13.Chuỗi Chữ - Số	11	*(10)*				**10**	
14.Ghép hình	48		*(16)*				
Điểm chuẩn từng thang		47	50	23	29	25	21
Tổng điểm chuẩn toàn phần			**97**				

	PL	TT	TP
Điểm chuẩn	57	76	133
Số các tiểu test	7	7	14
Trung bình	8,14	10,86	9,50

(A3 – A9)	Lời nói	Thao tác	Toàn phần	Hiểu lời	Tổ chức tri giác	Hoạt động trí nhớ	Tốc độ xử lý
Điểm chuẩn từng thang	47	50	97	23	29	25	21
IQ / Chỉ số phụ	**87**	**99**	**91**	**88**	**97**	**90**	**103**
Thứ hạng bách phân	19	47	27	21	42	25	58
Khoảng tin cậy 95 %	82-92	92-106	87-95	83-94	90-104	84-97	94-112

ĐIỂM MẠNH – ĐIỂM YẾU *(B 3)*

	Điểm chuẩn	Điểm TB	Điểm khác biệt	Mức ý nghĩa *0.05*	Điểm mạnh (M)	Điểm yếu (Y)	Tần suất sự khác biệt theo %
2. Từ vựng	**9**	**8,14**	0,86	**2,10**	-	-	-
4. Tương tự	**5**	**8,14**	-3,14	**2,77**	-	**Y**	**<10%**
6. Số học	**7**	**8,14**	-1,14	**2,63**	-	-	-
8. Nhớ số	**8**	**8,14**	-0,14	**2,40**	-	-	-
9.Thông tin	**9**	**8,14**	0,86	**2,34**	-	-	-
11. Hiểu biết	**9**	**8,14**	0,86	**2,96**	-	-	-
13. Chuỗi Chữ - Số	**10**	**8,14**	1,86	**3,16**	-	-	-
1.Bổ sung hình	**11**	**10,9**	0,14	**3,16**	-	-	-
3. Mật mã	**11**	**10,9**	0,14	**3,04**	-	-	-
5. Xếp khối	**9**	**10,9**	-1,86	**2,94**	-	-	-
7. Lý luận ma trận	**9**	**10,9**	-1,86	**2,60**	-	-	-
10.Sắp xếp hình	**10**	**10,9**	-0,86	**3,75**	-	-	-
12.Biểu tượng	**10**	**10,9**	-0,86	**3,54**	-	-	-
14. Ghép hình	**16**	**10,9**	5,14	**4,03**	**M**	-	**<2%**

SỰ KHÁC BIỆT CÁC CHỈ SỐ *(B1 – B2)*

IQ / CHỈ SỐ PHỤ	Điểm 1		Điểm 2		Điểm khác biệt	Mức ý nghĩa *0.05*	Tần suất sự khác biệt
IQ Phần lời – IQ Phần Thao tác	PL	87	TT	99	-12	8,27	**27,8**
Hiểu lời – Tổ chức tri giác	HL	88	TCTG	97	-9	9,01	-
Hiểu lời – Hoạt động trí nhớ	HL	88	HĐTN	90	-2	9,67	-
Tổ chức tri giác – Tốc độ xử lý	TCTG	97	TĐXL	103	-6	12,66	-
Hiểu lời – Tốc độ xử lý	HL	88	TĐXL	103	-15	12,26	**32,4**
Tổ chức tri giác – Hoạt động trí nhớ	TCTG	97	HĐTN	90	7	10,17	-
Hoạt động trí nhớ - Tốc độ xử lý	HĐTN	90	TĐXL	103	-13	13,14	-

MMPI – A

Minnesota Mutiphasic Personality Adolescent
Assessing Adolescent Psychopathology – Third Edition

Các thang lâm sàng ***Trẻ gái***

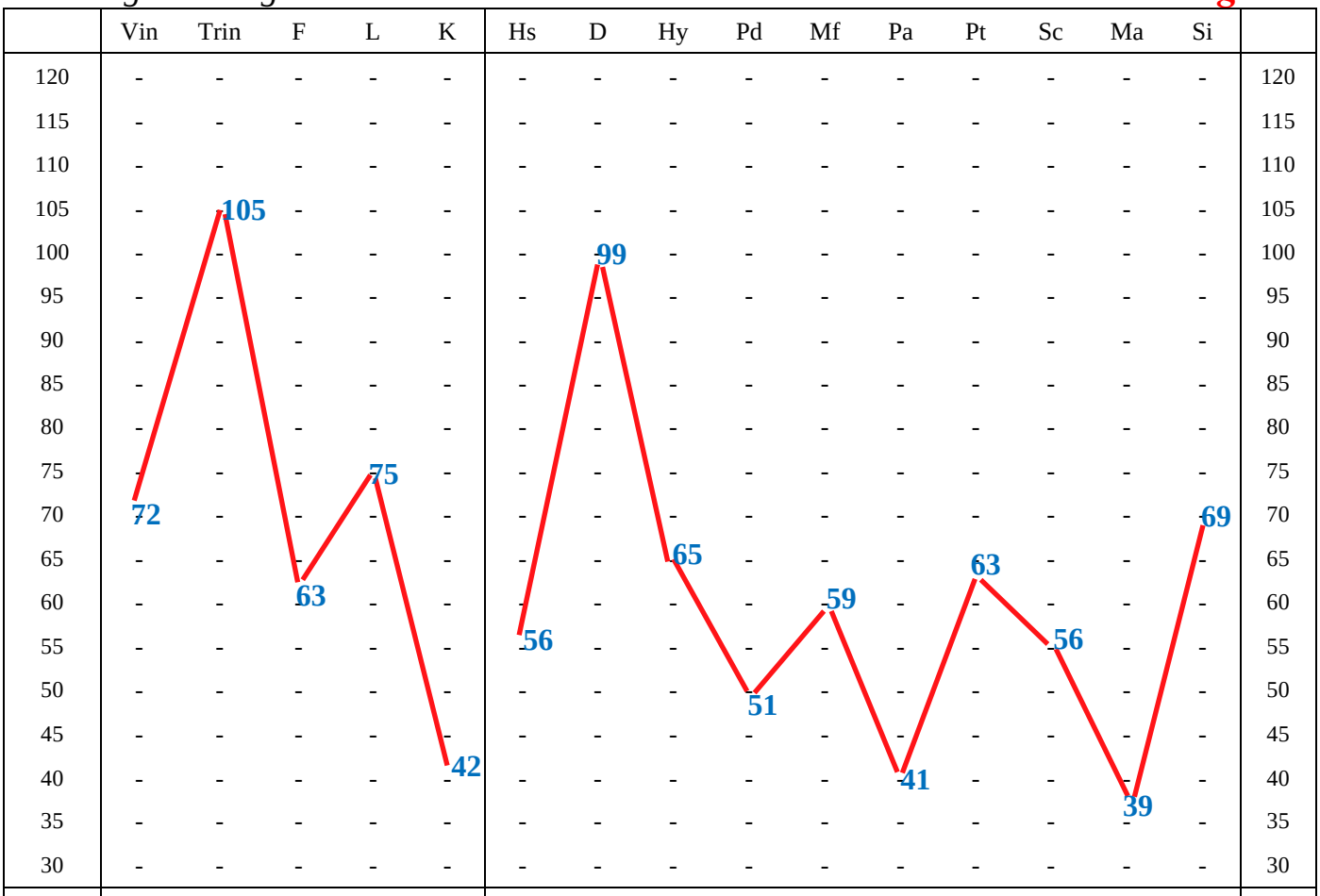

	Vin	Trin	F	L	K	Hs	D	Hy	Pd	Mf	Pa	Pt	Sc	Ma	Si
Điểm thô	10	18	17	7	8	13	46	21	22	25	9	31	32	16	42
T	**72**	**105**	**63**	**75**	**42**	**56**	**99**	**46**	**51**	**59**	**41**	**63**	**56**	**39**	**69**

ĐIỂM SỐ CÁC MÃ SỐ KÉP

1.Hs	1.Hs	1.Hs	1.Hs	1.Hs
56	56	56	56	56
2.D	3.Hy	4.Pd	6.Pa	8.Sc
99	65	51	41	56

2.D	2.D	**2.D**	2.D	**2.D**
99	99	**99**	99	**99**
3.Hy	4.Pd	**7.Pt**	8.Sc	**0.Si**
65	51	**63**	56	**69**

3.Hy	3.Hy
65	65
4.Pd	6.Pa
51	41

4.Pd	4.Pd	4.Pd	4.Pd	4.Pd
51	51	51	51	51
6.Pa	7.Pt	8.Sc	9.Ma	0.Si
41	63	56	39	69

6.Pa
41
8.Sc
56

7.Pt	7.Pt	**7.Pt**
63	63	**63**
8.Sc	9.Ma	**0.Si**
56	39	**69**

8.Sc
56
9.Ma
39